

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC quý 01 năm 2024

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 01 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Hồ Sĩ Thuận

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2024

Tp.HCM, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.224.149.408	351.658.877.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.458.225.753	99.440.958.302
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	14.458.225.753	9.440.958.302
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	50.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		111.000.000.000	81.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	111.000.000.000	81.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.057.902.866	78.259.036.015
1. Phải thu của khách hàng	131		66.097.680.320	45.950.153.028
2. Trả trước cho người bán	132		6.961.894.486	4.494.998.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	42.254.840.267	47.070.396.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(19.256.512.207)	(19.256.512.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.775.042.430	22.644.603.004
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	22.775.042.430	22.644.603.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.932.978.359	70.314.280.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	16.986.290.462	16.537.070.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	58.936.421.742	53.767.443.029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	10.266.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920.544.034.933	959.727.584.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.793.640.000	14.793.640.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.793.640.000	14.793.640.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		779.667.833.689	803.216.537.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		779.565.685.542	803.102.722.921
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	1.034.782.472.086	1.034.782.472.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(255.216.786.544)	(231.679.749.165)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		102.148.147	113.814.814
- Nguyên giá	228	<u>VII 8</u>	358.000.000	358.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VII 8</u>	(255.851.853)	(244.185.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.174.700	12.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<u>VII 6</u>	12.174.700	12.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126.070.386.544	141.705.406.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VII 11b</u>	124.118.063.631	139.753.084.003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.290.768.184.341	1.311.386.462.148
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		670.288.655.224	716.914.502.870
I. Nợ ngắn hạn	310		240.666.172.721	266.473.374.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.709.330.482	101.429.853.677
2. Người mua trả tiền trước	312		83.789.246	38.329.802
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<u>VII 14a</u>	4.666.994.322	2.359.897.832
4. Phải trả người lao động	314		33.573.366.757	32.682.303.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VII 15</u>	3.941.349.439	7.123.961.417
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.277.683.016	18.828.784.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VII 16a</u>	16.635.373.197	16.116.218.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VII 12a</u>	72.879.847.815	82.864.946.668
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.898.438.447	5.029.078.447
II. Nợ dài hạn	330		429.622.482.503	450.441.128.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>VII 12b</u>	429.622.482.503	450.441.128.603
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.479.529.117	594.471.959.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>VII 20</u>	620.479.529.117	594.471.959.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.873.310.000	430.873.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(162.054.545)	(162.054.545)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.849.574.017	97.849.574.017
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.918.699.645	65.911.129.806
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.911.129.806	1.843.496.858
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.007.569.839	64.067.632.948
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.290.768.184.341	1.311.386.462.148

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT






TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 01 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	317.484.250.192	180.705.880.015	317.484.250.192	180.705.880.015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		317.484.250.192	180.705.880.015	317.484.250.192	180.705.880.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	259.165.310.111	145.832.267.388	259.165.310.111	145.832.267.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.318.940.081	34.873.612.627	58.318.940.081	34.873.612.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	2.701.779.182	7.004.170.807	2.701.779.182	7.004.170.807
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	15.339.166.743	5.974.630.169	15.339.166.743	5.974.630.169
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.976.041.994	5.569.325.547	10.976.041.994	5.569.325.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.800.165.421	10.012.238.817	13.800.165.421	10.012.238.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		31.881.387.099	25.890.914.448	31.881.387.099	25.890.914.448
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	120.759.559	4.500.780.286	120.759.559	4.500.780.286
12. Chi phí khác	32	VIII.7	5.766.060	15.590	5.766.060	15.590
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		114.993.499	4.500.764.696	114.993.499	4.500.764.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.996.380.598	30.391.679.144	31.996.380.598	30.391.679.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	5.988.810.759	6.099.481.923	5.988.810.759	6.099.481.923
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		26.007.569.839	24.292.197.221	26.007.569.839	24.292.197.221

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THỦY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.996.380.598	30.391.679.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			30.405.508.931	11.976.253.798
- Khấu hao TSCĐ	02		23.548.704.046	12.265.456.473
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.715.945.060	(1.023.346.053)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.835.182.169)	(4.835.182.169)
- Chi phí lãi vay	06		10.976.041.994	5.569.325.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.401.889.529	42.367.932.942
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.392.494.102)	3.851.921.187
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(130.439.426)	2.582.298.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(38.406.243.158)	(20.352.701.212)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.185.800.902	(7.768.929.209)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.184.603.419)	(5.500.487.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.338.303.909)	(12.670.802.764)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(1.359.140.000)	(525.689.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.223.533.583)	1.983.543.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	45.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.665.004.426	2.047.264.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.665.004.426	47.047.264.361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	8.166.152.960
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.540.526.884)	(11.500.447.280)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.540.526.884)	(3.334.294.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(35.099.056.041)	45.696.513.353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.440.958.302	50.125.745.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		116.323.492	74.335.629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		64.458.225.753	95.896.594.522

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 04 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THUY VI



NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con:**
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 17 số: 0304934883, ngày 20/04/2022. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 393 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có 01 chi nhánh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số chi nhánh 0304934883-005 ngày 18 tháng 8 năm 2023, địa chỉ của Chi nhánh đặt tại 232 Nguyễn Văn Hường, Phường Thảo điền, thành phố Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phát trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.



22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	420.952.844	418.142.064
- Tiền gửi ngân hàng	14.037.272.909	9.022.816.238
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	64.458.225.753	99.440.958.302

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	111.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	111.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	111.000.000.000	-	81.000.000.000	-

3 Phải thu khác

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	42.254.840.267	80.400.424	47.070.396.365	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.053.372.434	-	3.214.302.845	-
- Ký cược, ký quỹ	26.735.554.200	-	26.048.467.800	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	13.465.913.633	80.400.424	17.807.625.720	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	42.254.840.267	80.400.424	47.070.396.365	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	31/03/2024			31/12/2023		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích 100%)	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	5.861.080.914		PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA
CP lập trình phần mềm	135.951.530		HELINTEC MARINE LIMITED	135.951.530		HELINTEC MARINE LIMITED
Tổng cộng	19.256.512.207	-	-	19.256.512.207	-	-

5 Hàng Tồn Kho

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.740.155.539	-	10.771.423.113	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	12.034.886.891	-	11.873.179.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	22.775.042.430	-	22.644.603.004	-

31/03/2024

31/12/2023

6 Tài sản dở dang dài hạn

12.174.700

12.000.000

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.309.777.717	1.033.472.694.369	-	-	1.034.782.472.086
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.309.777.717	1.033.472.694.369	-	-	1.034.782.472.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	879.468.378	230.800.280.787	-	-	231.679.749.165
- Khấu hao trong kỳ	-	46.754.908	23.490.282.471	-	-	23.537.037.379
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	926.223.286	254.290.563.258	-	-	255.216.786.544
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	430.309.339	802.672.413.582	-	-	803.102.722.921
- Tại ngày cuối kỳ	-	383.554.431	779.182.131.111	-	-	779.565.685.542

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	244.185.186	-	244.185.186
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	11.666.667	-	11.666.667
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	255.851.853	-	255.851.853
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	113.814.814	-	113.814.814
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	102.148.147	-	102.148.147

D

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	31/03/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn	16.986.290.462	16.537.070.992
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	16.986.290.462	16.537.070.992
+ Vật tư đội tàu công ty	1.691.834.424	1.790.868.954
+ Phí bảo hiểm đội tàu công ty	6.317.070.973	5.459.019.906
+ Khác	8.977.385.065	9.287.182.132
b) Dài hạn	124.118.063.631	139.753.084.003
- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora	22.822.113.190	24.254.397.535
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond	13.407.411.958	14.229.010.945
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	12.452.659.405	14.415.536.226
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	15.150.217.817	16.896.153.700
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	3.562.259.823	4.355.832.556
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	16.655.579.203	18.673.046.642
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	12.757.422.426	14.361.009.044
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	9.850.408.416	11.223.853.667
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	17.330.435.546	21.184.128.099
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	129.555.847	160.115.589
	141.104.354.093	156.290.154.995

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2024		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	72.879.847.815	72.879.847.815	12.670.497.550	9.985.098.853	82.864.946.668	82.864.946.668
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	15.302.304.864	15.302.304.864	344.099.448	-	14.958.205.416	14.958.205.416
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)	11.976.330.000	11.976.330.000	11.976.330.000	-	-	-
VCB-Tây Sài Gòn	13.045.196.956	13.045.196.956	-	22.655.596.403	35.700.793.359	35.700.793.359
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	15.784.027.271	15.784.027.271	350.068.102	-	15.433.959.169	15.433.959.169
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	429.622.482.503	429.622.482.503	-	20.818.646.100	450.441.128.603	450.441.128.603
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	251.502.930.000	251.502.930.000	-	11.976.330.000	263.479.260.000	263.479.260.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	46.122.968.993	46.122.968.993	-	4.192.997.181	50.315.966.174	50.315.966.174
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	68.860.471.680	68.860.471.680	-	2.191.101.594	71.051.573.274	71.051.573.274
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	63.136.111.830	63.136.111.830	-	2.458.217.325	65.594.329.155	65.594.329.155
	502.502.330.318	502.502.330.318	12.670.497.550	30.803.744.953	533.306.075.271	533.306.075.271

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
a) Phải nộp	2.359.897.832	7.631.162.720	5.324.066.230	4.666.994.322
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	286.752.595	286.752.595	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	176.351.751	176.351.751	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.435.282	5.988.810.759	3.338.303.909	4.633.942.132
Thuế thu nhập cá nhân	376.462.550	449.082.195	792.492.555	33.052.190
Thuế nhà thầu nộp thay	-	552.937.460	552.937.460	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	172.227.960	172.227.960	-
b) Phải thu	9.766.155	500.000	-	10.266.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế môn bài	-	500.000	-	500.000

	31/03/2024	31/12/2023
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.665.863.542	2.827.536.350
- Các khoản trích trước khác (*)	1.275.485.897	4.296.425.067
Cộng	3.941.349.439	7.123.961.417
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
16 Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	318.283.959	505.296.917
- Bảo hiểm xã hội	-	130.689.655
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.022.884
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	7.937.158.418	7.290.182.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.379.930.820	8.165.026.809
Cộng	16.635.373.197	16.116.218.683
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	16.277.683.016	18.828.784.667
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	16.277.683.016	18.828.784.667
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
- Tăng vốn trong kỳ	119.773.450.000	-	-	-	-	119.773.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(171.600.000)	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	(171.600.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(35.817.896.702)	(35.817.896.702)
Số dư cuối năm trước	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
Số dư đầu kỳ này	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	26.007.569.839	26.007.569.839
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	91.918.699.645	620.479.529.117

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	31/12/2023
- Vốn góp của Công ty mẹ	223.502.440.000	223.502.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	207.370.870.000	207.370.870.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	430.873.310.000	430.873.310.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	311.099.860.000	311.099.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	31/03/2024	31/12/2023
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
d) Cổ phiếu	31/03/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.087.331	43.087.331
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2024	31/12/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	97.849.574.017	97.849.574.017
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	452.434,57	300.832
- EUR	1.936,15	1.936
- JPY	-	-
- SGD	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Doanh thu dịch vụ vận tải	250.956.273.437	172.279.972.542
- Doanh thu thương mại	58.861.181.815	-
- Doanh thu đại lý	133.069.815	108.620.824
- Doanh thu khác	7.533.725.125	8.317.286.649
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	317.484.250.192	180.705.880.015

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	192.224.009.577	139.704.284.976
- Giá vốn thương mại	58.800.363.642	-
- Giá vốn đại lý	78.898.228	88.197.632
- Giá vốn khác	8.062.038.664	6.039.784.780
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	259.165.310.111	145.832.267.388
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.665.004.426	4.835.182.169
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.036.774.756	1.145.642.585
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.023.346.053
Cộng	2.701.779.182	7.004.170.807
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10.976.041.994	5.569.325.547
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.647.179.689	405.304.622
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1.715.945.060	-
Cộng	15.339.166.743	5.974.630.169
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	120.759.559	4.500.780.286
Cộng	120.759.559	4.500.780.286
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	5.766.060	15.590.000
Cộng	5.766.060	15.590.000
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.424.195.952	29.143.717.997
- Chi phí nhân công	25.861.373.513	18.395.651.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.490.282.471	12.265.456.473
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.815.724.003	95.751.857.198
- Chi phí khác bằng tiền	373.899.593	287.823.360
Cộng	272.965.475.532	155.844.506.205
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	Quý 1/2024	Quý 1/2023

	Năm 2024	Năm 2023
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	31.996.380.598	30.391.679.144
- Điều chỉnh trong kỳ:	(2.052.326.804)	105.730.471
+ Thu nhập không chịu thuế	(2.181.092.864)	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	128.766.060	105.730.471
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	29.944.053.794	30.497.409.615
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.988.810.759	6.099.481.923

	Năm 2024	Năm 2023
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2024	Năm 2023
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	31/03/2024	31/12/2021
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/03/2024	31/12/2023
+ Các khoản vay	502.502.330.318	533.306.075.271
Trừ : Tiền và tương đương tiền	64.458.225.753	99.440.958.302
+ Nợ thuần	438.044.104.565	433.865.116.969
+ Vốn chủ sở hữu	620.479.529.117	594.471.959.278
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,71	0,73

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/03/2024

31/12/2023

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền	64.458.225.753	99.440.958.302
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.352.520.587	93.020.549.393
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	172.810.746.340	192.461.507.695

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay	502.502.330.318	533.306.075.271
+ Phải trả người bán và phải trả khác	105.344.703.679	117.546.072.360
+ Chi phí phải trả	3.941.349.439	7.123.961.417
Tổng cộng	611.788.383.436	657.976.109.048

Chênh lệch thanh khoản thuần**(438.977.637.096) (465.514.601.353)**

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 01/2024	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	2.584.255.054	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	3.613.515.038	-	2.008.779.204	65.229.038	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	-	-	-	38.634.000	-	38.419.273
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	3.240.000	-	42.340.320	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	3.613.515.038	-	4.596.274.258	103.863.038	42.340.320	38.419.273

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 1/2024

Quý 1/2023

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	165.616.438	-
- Phải trả thương mại	-	-
- Phải trả khác	296.972.932	1.134.172.932

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/03/2024	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.035.036.584.375	-	3.603.733.769	14.565.600.000	1.053.205.918.144
Tài sản không phân bổ	-	-	-	237.562.266.197	237.562.266.197
Tổng tài sản					1.290.768.184.341

Nợ phải trả bộ phận	630.346.255.444	-	16.003.189.420	14.758.520.700	661.107.965.564
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	9.180.689.660	9.180.689.660
Tổng nợ phải trả					670.288.655.224

Tại ngày 31/03/2024	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	250.956.273.437	58.861.181.815	133.069.815	7.533.725.125	317.484.250.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	250.956.273.437	58.861.181.815	133.069.815	7.533.725.125	317.484.250.192

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

Quý 1/2024	Quý 1/2023
250.956.273.437	172.279.972.542
7.666.794.940	8.425.907.473
58.861.181.815	-
317.484.250.192	180.705.880.015

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

Quý 1/2024	Quý 1/2023
192.224.009.577	139.704.284.976
8.140.936.892	6.127.982.412
58.800.363.642	-
259.165.310.111	145.832.267.388

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ khác
- + Thương mại

Quý 1/2024	Quý 1/2023
58.732.263.860	32.575.687.566
(474.141.952)	2.297.925.061
60.818.173	-
58.318.940.081	34.873.612.627

5 Thông tin so sánh:

.1. Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 01/2024	Quý 01/2023	Chênh lệch	%CL 2024/2023
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.484.250.192	180.705.880.015	136.778.370.177	75,69%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	26.007.569.839	24.292.197.221	1.715.372.618	7,06%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 01/2024:

+ Doanh thu trong Quý 01/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: trong 3 tháng đầu năm 2024, doanh thu mảng vận tải tăng do đội tàu tăng Công ty đầu tư mua thêm 01 tàu chở dầu/ hóa chất (PVT Jupiter) đưa vào khai thác từ tháng 05/2023 và thuê Bareboat thêm 01 tàu hàng rời Supramax (PVT Pearl) đưa vào khai thác từ tháng 09/2023, ngoài ra trong kỳ thực hiện thêm được doanh thu hoạt động thương mại tăng. Vì vậy, doanh thu tăng hơn so với cùng kỳ quý 01 năm 2023;

+ Lợi nhuận trong Quý 01/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: do trong 3 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận tăng thêm từ các tàu đầu tư mua/ thuê Bareboat. Bên cạnh đó, do yếu tố tỷ giá tăng hơn 2% làm tăng chi phí tài chính và lợi nhuận mảng hoạt động thương mại biên độ lợi nhuận không cao do đó tỷ suất lợi nhuận có tăng so với cùng kỳ năm 2023 nhưng chưa tăng tương xứng so với việc tăng doanh thu.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THỦY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN

